TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 120/2024/DS-ST
Ngày: 05-9-2024
V/v "T/c hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Trương Văn Te

2. Ông Lê Văn Cảnh

- **Thư ký phiên tòa**: bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa**: bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 439/2023/TLST-DS ngày 20/11/2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 316/2024/QĐXXST - DS ngày 05 tháng 8 năm 2024, quyết định hoãn phiên toà số: 325/2024/QĐST - DS ngày 21 tháng 8 năm 2024 và quyết định phân công lại Hội thẩm nhân dân số: 50/2024/QĐST - DS ngày 05 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963; địa chỉ: số 316, ấp P, xã C, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo uỷ quyền*: ông Lê Văn A, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp L, xã P, huyện G, tỉnh B (có mặt).

2. Bị đơn: bà Lê Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp B, xã B1, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo uỷ quyền*: ông Trần Xuân K, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp B, xã C1, huyện G, tỉnh B (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1958; địa chỉ: ấp B, xã Bình Hòa, huyện G, tỉnh B. *Người đại diện theo uỷ quyền*: ông Trần Xuân K, sinh năm 1990; địa chỉ: ấp B, xã C, huyện G, tỉnh B (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/11/2023, *trong quá trình tố tụng và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Văn Á trình bày:*

Vào năm 2020, ông Nguyễn Văn T có bán thức ăn chăn nuôi gà cho bà Lê Thị T. Hợp đồng mua bán được hai bên giao kết bằng lời nói. Nội dung hợp đồng được hai bên thoả thuận: giao thức ăn từng đợt, số lượng giao theo yêu cầu của bên mua, giá tính tại thời điểm giao, thanh toán tất nợ tại thời điểm bà T bán gà.

Sau khi giao kết hợp đồng, ông T đã giao thức ăn nhiều đợt theo yêu cầu của bên mua. Khi giao thức ăn, có yêu cầu bên mua ký nhận. Đến ngày 04/12/2022, hai bên thoả thuận ngừng giao thức ăn. Theo sổ theo dõi của ông T, số tiền bà T còn nợ tính đến thời điểm này là 289.718.000 đồng. Đến ngày 07/02/2023, bà T ký tên xác nhận nợ số tiền hai bên thống nhất là 289.718.000 đồng.

Sau đó, bà T có trả cho ông T 04 lần với tổng số tiền là 85.000.000 đồng, hiện còn nợ 204.718.000 đồng. Các lần trả cụ thể như sau:

- Lần 1: không rõ thời gian (do trả thông qua ông Phong), chỉ nghe ông Phong nói là ngày 26/01/2023 âm lịch (nhằm ngày 16/02/2023 dương lịch): trả 40.000.000 đồng.

- Lần 2: ngày 06/4/2023 dương lịch (nhằm ngày 16/02/2023 âm lịch): trả 15.000.000 đồng;

- Lần 3: ngày 06/5/2023 dương lịch (nhằm ngày 17/3/2023 âm lịch): trả 20.000.000 đồng,

- Lần 4: ngày 07/6/2023 dương lịch (nhằm ngày 20/4/2023 âm lịch): trả 10.000.000 đồng.

Đối với ông Nguyễn Văn M, do các lần ông T giao thức ăn có ông M chứng kiến, ông M biết việc mua thức ăn của bà T và việc chăn nuôi gà là việc làm ăn chung của ông M và bà T nên ông M phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả nợ.

Do đó, ông T yêu cầu bà T và ông M có nghĩa vụ liên đới trả số tiền còn nợ là 204.718.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Quá trình tố tụng và tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị T và người đại diện theo uỷ quyền là ông Trần Xuân K trình bày:

Thống nhất với trình bày của ông T là vào năm 2020, ông T có bán thức ăn chăn nuôi gà cho bà T. Hợp đồng mua bán được hai bên giao kết bằng lời nói. Giao thức ăn từng đợt, số lượng giao theo yêu cầu của bên mua, giá tính tại thời điểm giao, thanh toán tất nợ tại thời điểm bà T bán gà.

Sau khi giao kết hợp đồng, ông T có giao thức ăn nhiều đợt theo yêu cầu của bà T. Khi giao thức ăn, bên bán có yêu cầu bên mua ký nhận. Đến ngày 04/12/2022, hai bên ngừng việc mua bán. Và tính đến ngày 07/2/2023, hai bên thống nhất số tiền bà T còn nợ ông T là 289.718.000 đồng. Bà T không có ý kiến gì về Kết quả giám định số 300/2024/KL-KTHS ngày 18/4/2024 của Phòng K thuật hình sự Công an

tỉnh B kết luận chữ ký "T" và chữ viết "Lê Thị T" trong xác nhận nợ ngày 07/02/2023 là chữ ký, chữ viết của bà T.

Sau đó, bị đơn có trả được cho ông T 09 (chín) lần với tổng số tiền là 275.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 26/01/2023 dương lịch trả 40.000.000 đồng;
- Ngày 16/02/2023 dương lịch trả 15.000.000 đồng;
- Ngày 17/3/2023 dương lịch trả 20.000.000 đồng;
- Ngày 20/4/2023 dương lịch trả 10.000.000 đồng;
- Ngày 06/4/2023 dương lịch trả 15.000.000 đồng;
- Ngày 30/4/2023 dương lịch trả 40.000.000 đồng;
- Ngày 06/5/2023 dương lịch trả 20.000.000 đồng;
- Ngày 07/6/2023 dương lịch trả 10.000.000 đồng;
- Ngày 28/8/2023 dương lịch trả 105.000.000 đồng.

Do đó, bà T chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền còn nợ là 14.718.000 đồng. Riêng ông M không liên quan do bà T và ông M chung sống như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn và đã ly thân từ năm 2013 đến nay.

Quá trình tố tụng và tại phiên toà sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M và người đại diện theo uỷ quyền là ông Trần Xuân K trình bày:

Ông M và bà T sống chung với nhau từ khoảng năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn. Hai người đã sống ly thân từ tháng 12/2013 đến nay. Ông M không biết và không liên quan đến việc bà T mua thức ăn của ông T nên không đồng ý liên đới cùng bà T trả nợ.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý, Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Ông T và người đại diện theo ủy quyền là ông Á thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bà T và người đại diện theo ủy quyền là ông K không tham gia phiên toà sơ thẩm ngày 21/8/2024 là chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Ông M và người đại diện theo ủy quyền là ông K không tham gia phiên toà sơ thẩm ngày

21/8/2024 là chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Về nội dung: căn cứ các điều 430, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

+ Buộc bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T số tiền nợ thức ăn 204.718.000 đồng. Ghi nhận việc ông T không yêu cầu tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật: ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ liên đới trả tiền thức ăn còn nợ nên xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 204.718.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy.

[1] Theo nguyên đơn ông Lê Văn T, vào năm 2020, ông có bán thức ăn chăn nuôi cho bà Lê Thị T. Việc mua bán được hai bên thực hiện từ sau khi giao kết hợp đồng đến ngày 04/12/2022. Tính đến ngày 07/02/2023, hai bên thống nhất bà T còn nợ số tiền 289.718.000 đồng. Sau đó, bà T trả bốn lần với tổng số tiền là 85.000.000 đồng, còn nợ lại 204.718.000 đồng. Do bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên ông yêu cầu bà T và ông M liên đới trả số tiền còn nợ. Chứng cứ chứng minh là xác nhận nợ lập ngày 07/2/2023 đã được giám định, kết quả giám định kết luận là chữ ký của bà T.

[2] Quá trình tố tụng, bị đơn bà T thống nhất với trình bày của ông T về hợp đồng mua bán thức ăn được giao kết giữa hai bên vào năm 2020, thừa nhận thời điểm hai bên ngừng việc mua bán là ngày 04/12/2022, thừa nhận số tiền bà còn nợ ông T tính đến ngày 07/02/2023 là 289.718.000 đồng nên trình bày của ông T về hợp đồng mua bán được giao kết, về số tiền bà T còn nợ là 289.718.000 đồng tính đến ngày 07/02/2023 là có căn cứ.

[3] Về số tiền bà T đã trả cho ông T từ sau ngày 07/02/2023, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Bà T cho rằng đã trả cho ông T 09 (chín) lần với tổng số tiền là 275.000.000 đồng vào các ngày 26/01/2023 dương lịch trả 40.000.000 đồng, 16/02/2023 dương lịch trả 15.000.000 đồng, 17/3/2023 dương lịch trả 20.000.000 đồng, 06/4/2023 dương lịch trả 15.000.000 đồng, 20/4/2023 dương lịch trả 10.000.000 đồng, 30/4/2023 dương lịch trả 40.000.000 đồng, 06/5/2023 dương lịch

trả 20.000.000 đồng, 07/6/2023 dương lịch trả 10.000.000 đồng, 28/8/2023 dương lịch trả 105.000.000 đồng.

[3.2] Quá trình tố tụng và tại phiên toà, ông T thừa nhận bà T có trả 04 (bốn) lần với tổng số tiền 85.000.000 đồng vào các ngày 16/02/2023 dương lịch (nhằm ngày 26/01/2023 âm lịch) trả 40.000.000 đồng, 06/4/2023 dương lịch (nhằm ngày 16/02/2023 âm lịch) trả 15.000.000 đồng, 06/5/2023 dương lịch (nhằm ngày 17/3/2023 âm lịch) trả 20.000.000 đồng, 07/6/2023 dương lịch (nhằm ngày 20/4/2023 âm lịch) trả 10.000.000 đồng; trong đó số tiền 40.000.000 đồng mà bà T trình bày trả ngày 26/01/2023 dương lịch thực chất là ngày 26/01/2023 âm lịch nên trình bày của bà T về số tiền đã trả 85.000.000 đồng là có căn cứ, thuộc trường hợp không phải chứng minh trong tố tụng dân sự theo khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

[3.3] Riêng số tiền 190.000.000 đồng mà bà T cho rằng đã trả vào các ngày 16/02/2023 dương lịch (15.000.000 đồng), 17/3/2023 dương lịch (20.000.000 đồng), 20/4/2023 dương lịch **(**10.000.000 đồng), 30/4/2023 dương lịch **(**40.000.000 đồng), 28/8/2023 dương lịch **(**105.000.000 đồng) không được ông T thừa nhận, bà T cũng không cung cấp được chứng cứ khác để chứng minh. Kết luận giám định số 430/2024/KL-KTHS ngày 04/6/2024 của Phòng K thuật hình sự Công an tỉnh B cũng xác định các văn bản do bà T cung cấp thể hiện nội dung trả nợ vào các lần này không phải là chữ viết của ông T (BL 104). Tại phiên hoà giải ngày 02/8/2024, cũng như tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của bà T cũng thừa nhận các văn bản trên là do con gái bà T viết. Bên cạnh đó, lời khai của người làm chứng bà Lê Thị Em về lần trả số tiền 105.000.000 đồng vào ngày 28/8/2023 cũng không đủ cơ sở để xem xét. Trong khi đó, Hội đồng xét xử xét thấy ngày âm lịch của ngày 16/02/2023 dương lịch là ngày 26/01/2023, ngày âm lịch của ngày 06/4/2023 dương lịch là ngày 16/02/2023, ngày âm lịch của ngày 06/5/2023 dương lịch là ngày 17/3/2023 và ngày âm lịch của ngày 07/6/2023 dương lịch là ngày 20/4/2023. Như vậy từ sau ngày 07/02/2023, bà T chỉ trả tiền cho ông T 04 (bốn) lần nhưng đã tính thành 09 (chín) lần. Do đó trình bày của bà T về số tiền đã trả 190.000.000 đồng là không có căn cứ.

[4] Đối với nghĩa vụ của ông M. Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù bà T, ông M cho rằng ông bà chung sống với nhau từ năm 1989, nhưng không có đăng ký kết hôn và đã ly thân từ năm 2013 đến nay nên không có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả nợ. Tuy nhiên, theo biên bản xác minh ngày 23/8/2024 thể hiện:"…*bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn M sống chung như vợ chồng từ năm 1985 đến nay, cùng làm ăn phát triển kinh tế gia đình*". Do đó, có căn cứ xác định ông M và bà T là vợ chồng hợp pháp trên cơ sở quan hệ hôn nhân thực tế nên yêu cầu của ông T đối với ông M về việc có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng bà T là có căn cứ.

[5] Từ những phân tích trên, xét yêu cầu của ông T về việc yêu cầu bà T và ông M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền còn nợ 204.718.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 430, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tiền lãi: quá trình tố tụng và tại phiên toà, ông T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền còn nợ nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về chi phí tố tụng: 3.630.000 đồng. Theo quy định tại các điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự, do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T được chấp nhận nên bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn M phải liên đới chịu. Do ông T đã nộp tạm ứng số tiền 2.100.000 đồng, bà Lê Thị T đã nộp tạm ứng số tiền 1.530.000 đồng nên bà T và ông M có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông T số tiền 2.100.000 đồng.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận nên bà T và ông M phải liên đới nộp. Tuy nhiên do bà T, ông M thuộc đối tượng người cao tuổi nên được miễn nộp số tiền án phí (204.718.000 đồng x 5%) là 10.235.900đ đồng theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, các điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 430, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền là 204.718.000đ (hai trăm lẻ bốn triệu bảy trăm mười tám nghìn đồng). Ghi nhận ông T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Chi phí tố tụng: 3.630.000đ (ba triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng) bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn M phải liên đới chịu. Do ông Nguyễn Văn T đã nộp tạm ứng số tiền 2.100.000đ (hai triệu một trăm nghìn đồng), bà Lê Thị T đã nộp tạm ứng số tiền 1.530.000đ (một triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) nên bà Lê Thị T và ông Nguyễn Văn M phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Nguyễn Văn T số tiền 2.100.000đ (hai triệu một trăm nghìn đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%:

Bà Lê Thị T và ông Lê Văn M được miễn nộp số tiền là 10.235.900đ (mười triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Hôm nay vào lúc ……..giờ ……phút, ngày ……

Taïi: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện G

* Bên giao: bà Đặng Thị Ngọc Duyên – Thẩm phán

* Bên nhận: ……………………………………………- ……………Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

Tiến hành giao nhận: Bản án số 120/2024/DS-ST ngày 05/9/2024 của TAND huyện G (Nguyễn Văn T – Lê Thị T).

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi ……. giờ…………phút cùng ngày

Người giao	Người nhận
Đặng Thị Ngọc Duyên	,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,